



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HỒ CHÍ MINH

MÔN KINH TẾ QUỐC TẾ

Chương 2

LÝ THUYẾT VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (Phần 2: Lý thuyết hiện đại)

1

NỘI DUNG CHÍNH

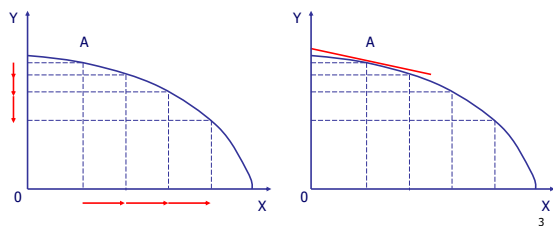
- I. TMQT trong trường hợp chi phí cơ hội tăng
- II. Lý thuyết tương quan các nhân tố (học thuyết H-O)
- III. Một số các lý thuyết khác

2

I. TMQT trong trường hợp CPCH tăng

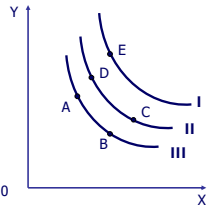
Figure: Production Frontiers with Increasing Costs

Marginal Rate of Transformation - MRT

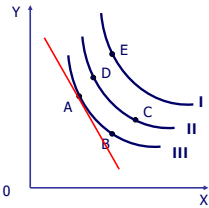


I. TMQT trong trường hợp CPCH tăng

Figure: Community Indifference Curves



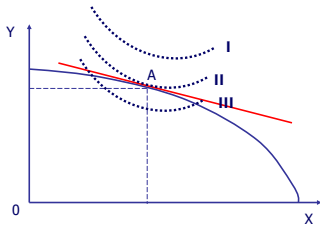
Marginal Rate of Substitution - MRS



4

I. TMQT trong trường hợp CPCH tăng

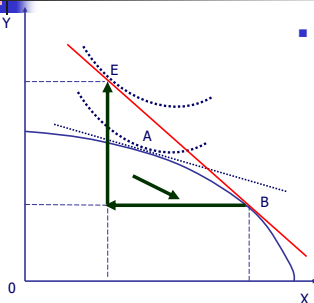
Figure: Equilibrium in Isolation



5

I. TMQT trong trường hợp CPCH tăng

Equilibrium in Small-scale Open Economics



6

II. Lý thuyết tương quan các nhân tố (học thuyết H-O)

■ Những giả thiết:

- Xem xét mô hình 2-2-2: thế giới chỉ có 2 quốc gia, 2 sản phẩm và 2 yếu tố sản xuất (lao động và vốn)
- Cả 2 QG có cùng trình độ kỹ thuật – công nghệ.
- Lợi suất theo quy mô là không đổi,
- Chuyên môn hóa không hoàn toàn trong SX ở cả 2 QG,

7

II. Lý thuyết tương quan các nhân tố (học thuyết H-O)

■ Những giả thiết:

- Thị hiếu hay sở thích người tiêu dùng giống nhau ở cả 2 QG,
- Cạnh tranh hoàn toàn trong cả 2 Sp và thị trường yếu tố SX
- Các yếu tố SX chuyển động hoàn toàn trong mỗi QG nhưng không chuyển động trên địa bàn quốc tế
- Mậu dịch là hoàn toàn tự do, không tính chi phí vận chuyển, không có thuế quan và những cản trở khác

8

II. Lý thuyết tương quan các nhân tố (học thuyết H-O)

■ Yếu tố thâm dụng (factor intensity)

Nếu:

$$\frac{K_X}{L_X} > \frac{K_Y}{L_Y}$$

Thì

- X là SP thâm dụng vốn
- Y là SP thâm dụng lao động

Nếu:

$$\frac{K_X}{L_X} < \frac{K_Y}{L_Y}$$

Thì

- X là SP thâm dụng lao động
- Y là SP thâm dụng vốn

| SP | K (Capital) | L (Labor) |
|----|----------------|----------------|
| X | K _x | L _x |
| Y | K _y | L _y |

9

II. Lý thuyết tương quan các nhân tố (học thuyết H-O)

■ Yếu tố dư thừa (factor abundance)

Nếu: $\left(\frac{P_K}{P_L}\right)_A > \left(\frac{P_K}{P_L}\right)_B \Bigg/ \frac{W_A}{r_A} < \frac{W_B}{r_B}$

Thì

- QG A là dư thừa lao động
- QG B là dư thừa tư bản

| Giá cả | QG A | QG B |
|--------|---------|---------|
| K | P_K^A | P_K^B |
| L | P_L^A | P_L^B |

Nếu:

Thì: $\left(\frac{P_K}{P_L}\right)_A < \left(\frac{P_K}{P_L}\right)_B \Bigg/ \frac{W_A}{r_A} > \frac{W_B}{r_B}$

Thì

- QG A là dư thừa tư bản
- QG B là dư thừa lao động

| Giá cả | QG A | QG B |
|--------|-------|-------|
| K | r_A | r_B |
| L | W_A | W_B |

10

II. Lý thuyết tương quan các nhân tố (học thuyết H-O)

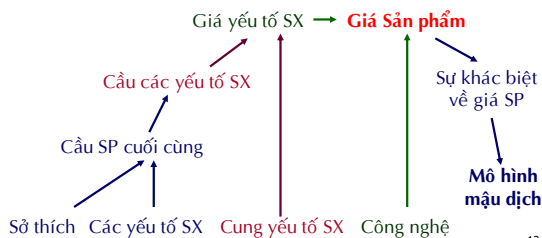
■ Định lý Heckscher-Ohlin

- Một QG sẽ SX và XK sản phẩm thâm dụng yếu tố mà QG đó dư thừa tương đối và NK sản phẩm thâm dụng yếu tố mà QG khan hiếm tương đối

11

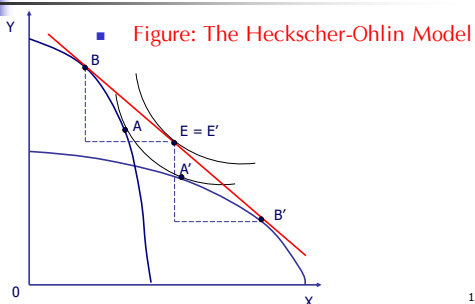
II. Lý thuyết tương quan các nhân tố (học thuyết H-O)

■ Quá trình hình thành giá dẫn đến TMQT



12

II. Lý thuyết tương quan các nhân tố (học thuyết H-O)



13

II. Lý thuyết tương quan các nhân tố (học thuyết H-O)

- **Quy luật cân bằng yếu tố H-O-S**
 - Thương mại quốc tế sẽ dẫn đến sự cân bằng tương đối và tuyệt đối lợi suất của các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia.

14

III. Các lý thuyết TMQT hiện đại khác

- Lý thuyết khoảng cách công nghệ
- Lý thuyết chu kỳ sống sản phẩm
- Chi phí vận chuyển và TMQT
- Lý thuyết lợi thế cạnh tranh của M.Porter
- Mô hình cạnh tranh của WEF

16

III. Các lý thuyết hiện đại khác

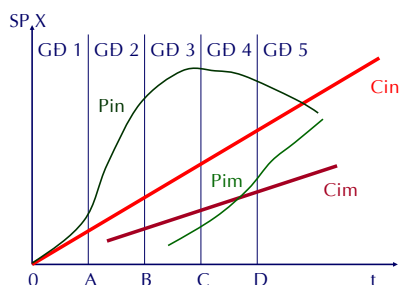
1. Lý thuyết khoảng cách công nghệ

- Sự khác biệt về công nghệ là nguyên nhân chính dẫn đến TM giữa các QG phát triển.
- **Nếu 2 QG có cùng trình độ về công nghệ:**
 - Vai trò tiên phong của một QG ở một lĩnh vực này sẽ được đổi lại bởi vai trò tiên phong của một QG khác ở một lĩnh vực khác. -> Các QG sẽ tiến hành TM để đổi lấy những SP có tính ưu việt về công nghệ.
- **Nếu 2 QG có trình độ công nghệ khác nhau:**
 - QG có trình độ phát triển cao hơn sẽ đưa ra các SP mới để đổi lấy các SP đã được chuẩn hóa từ QG khác. Dần dần SP mới lại được chuẩn hóa ở QG thứ 2 và QG thứ nhất lại tạo ra các SP mới phức tạp hơn.

17

III. Các lý thuyết hiện đại khác

2. Lý thuyết chu kỳ sống sản phẩm

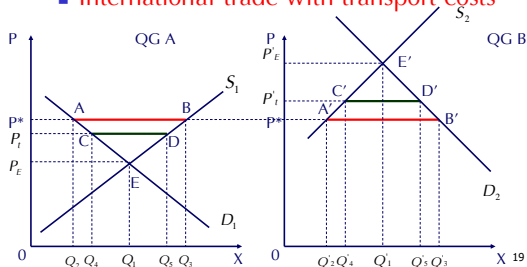


18

III. Các lý thuyết hiện đại khác

3. Chi phí vận chuyển và TMQT

- **International trade with transport costs**

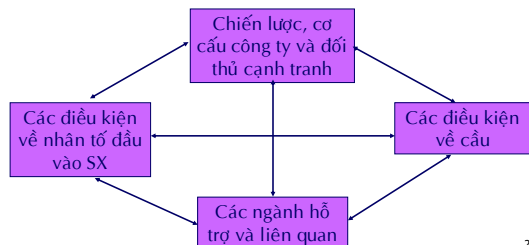


19

III. Các lý thuyết hiện đại khác

4. Lý thuyết lợi thế cạnh tranh của M.Porter

■ Diamond Model



20

III. Các lý thuyết hiện đại khác

5. Mô hình cạnh tranh của WEF

- Tính cạnh tranh của một QG là ***năng lực của nền kinh tế nhằm đạt và duy trì được mức tăng trưởng cao*** trên cơ sở các chính sách, thể chế vững bền tương đối và các đặc trưng kinh tế khác.

21

III. Các lý thuyết hiện đại khác

5. Mô hình cạnh tranh của WEF

- Theo WEF, 8 nhóm nhân tố xác định tính cạnh tranh tổng thể của nền kinh tế gồm:
 - **Độ mở cửa**
 - Mức độ hội nhập vào nền kinh tế thế giới
 - Mức độ tự do hóa về ngoại thương và đầu tư
 - **Chính phủ**
 - Vai trò và phạm vi can thiệp
 - Chất lượng các dịch vụ do CP cung cấp
 - Tác động của chính sách tài khóa

22

III. Các lý thuyết hiện đại khác

5. Mô hình cạnh tranh của WEF

- Theo WEF, 8 nhóm nhân tố xác định tính cạnh tranh tổng thể của nền kinh tế gồm:
 - **Tài chính**
 - Vai trò của các thị trường tài chính
 - Hành vi tiết kiệm và tính hiệu quả của các trung gian tài chính
 - **Kết cấu hạ tầng**
 - GTVT, BC – VT, điện nước, kho bãi

23

III. Các lý thuyết hiện đại khác

5. Mô hình cạnh tranh của WEF

- Theo WEF, 8 nhóm nhân tố xác định tính cạnh tranh tổng thể của nền kinh tế gồm:
 - **Công nghệ**
 - R&D
 - Năng lực công nghệ của QG
 - **Quản trị**
 - Chiến lược cạnh tranh
 - Phát triển sản phẩm
 - Kiểm tra chất lượng,...

24

III. Các lý thuyết hiện đại khác

5. Mô hình cạnh tranh của WEF

- Theo WEF, 8 nhóm nhân tố xác định tính cạnh tranh tổng thể của nền kinh tế gồm:
 - **Lao động:** hiệu quả và tính linh hoạt của thị trường lao động
 - **Thể chế**
 - Luật lệ
 - Mức độ bảo hộ quyền sở hữu

25

Global Competitiveness Index ranking 2007 - 2008

| Hạng | Top 10 | Điểm | ASEAN | Hạng (131) | Điểm | Xếp hạng (tính riêng) | Xếp hạng 2006-2007 |
|------|-----------|------|--|---------------|------|--------------------------|-----------------------|
| 1 | Hoa Kỳ | 5.67 | | | | | |
| 2 | Thụy Sĩ | 5.62 | Singapore | 7 | 5.45 | 7 | 8 |
| 3 | Đan Mạch | 5.55 | Malaysia | 21 | 5.10 | 21 | 19 |
| 4 | Thụy Điển | 5.54 | Thái Lan | 28 | 4.70 | 28 | 28 |
| 5 | Đức | 5.51 | Indonesia | 54 | 4.24 | 51 | 54 |
| 6 | Phần Lan | 5.49 | Việt Nam | 68 | 4.04 | 64 | 64 |
| 7 | Singapore | 5.45 | Philippines | 71 | 3.99 | 67 | 75 |
| 8 | Nhật Bản | 5.43 | Campuchia | 110 | 3.48 | 101 | 106 |
| 9 | Anh | 5.41 | GCI 2007-2008 tính riêng cho 125 QG có mặt trong bảng xếp hạng 2006-2007 thì thứ hạng VN không đổi. Nếu GCI 2007-2008 tính chung cho 131 QG thì VN tụt 4 bậc | | | | |
| 10 | Hà Lan | 5.40 | | | | | |

Nguồn: WEF

Cám ơn các anh chị

ĐÃ CHÚ Ý LẮNG NGHE